

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 6 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH TÂY NINH**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ĐẶNG TRẦN TRUNG

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mục nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	12
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	16
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	16
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh).....	16
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	16
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃).....	17
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	19
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	20
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹)	21
2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n ₁ ³)	23
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	26
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	26
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	26

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh Tây Ninh được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

Tây Ninh là một tỉnh thuộc lưu vực sông Đồng Nai và Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 8.536,5km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 5, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất tháng 6, tháng 7 năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 48 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất, do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 7 tầng chứa nước.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

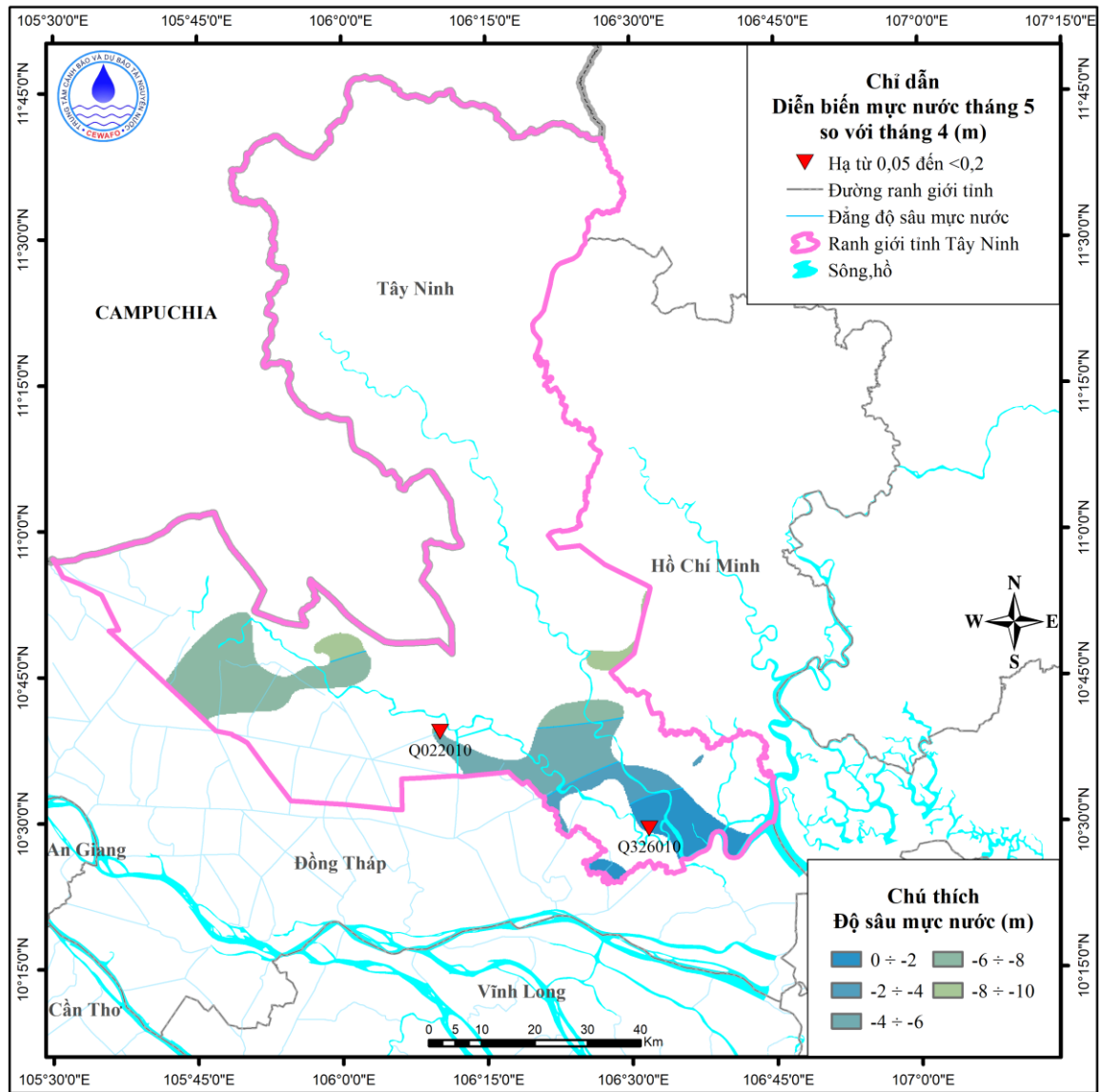
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tây Ninh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 154.779m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 1.229.111m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 1.443.767m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 1.919.757m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 3.234.433m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 2.640.113m³/ngày, tầng chứa nước n₁³ là 1.331.120m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 so với tháng 4 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0.12m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0.89m tại xã Vàm Cỏ, tỉnh Tây Ninh (Q326010) và sâu nhất là -5.95m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q022010).

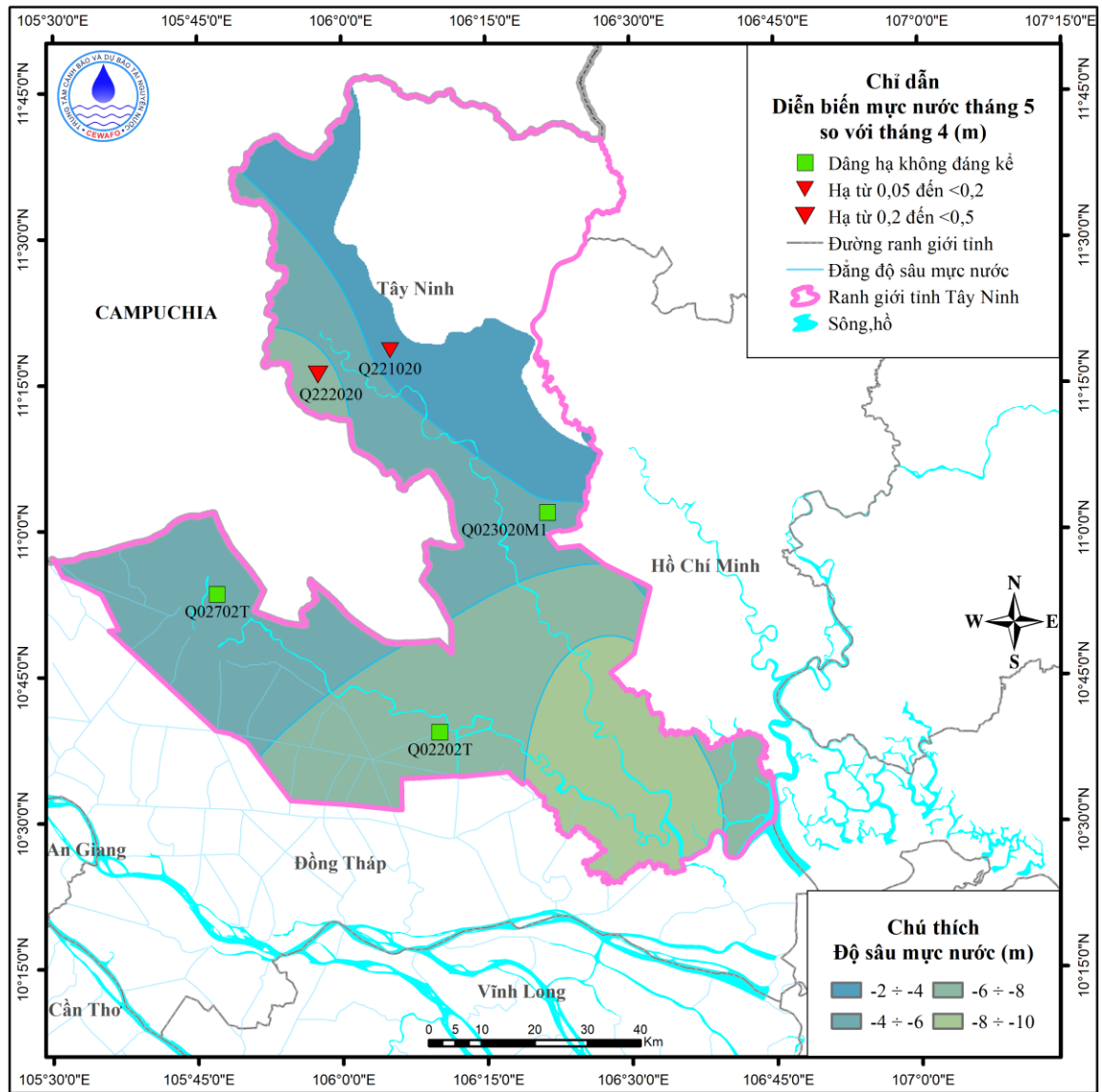


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 so với tháng 4 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0.3m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222020).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2.97m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q221020) và sâu nhất là -6.94m tại xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh (Q02202T).

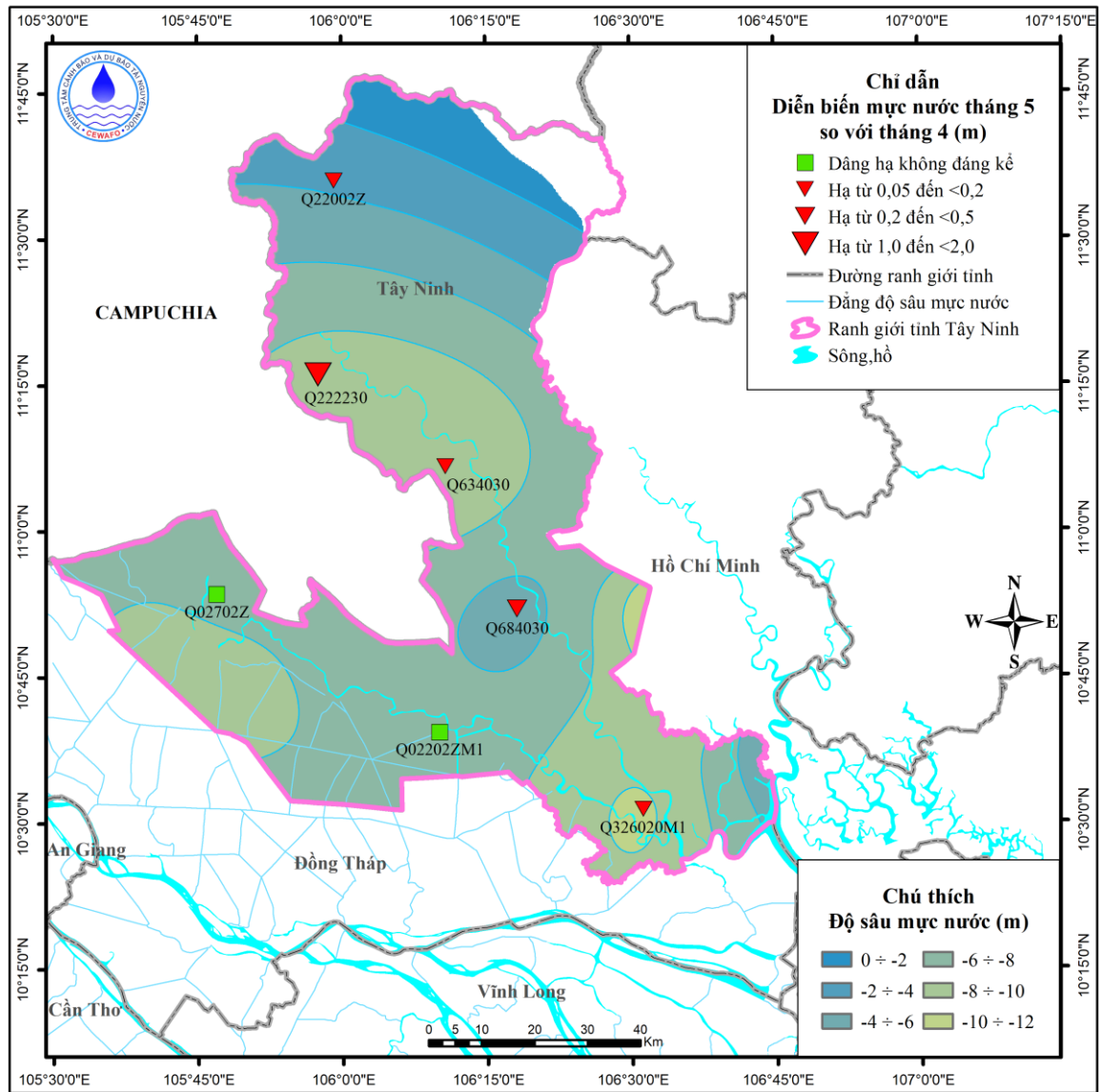


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng qp_3

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 so với tháng 4 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 1.12m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q22230).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3.62m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q22002Z) và sâu nhất là -10.23m tại xã Tân Trụ, tỉnh Tây Ninh (Q326020M1).

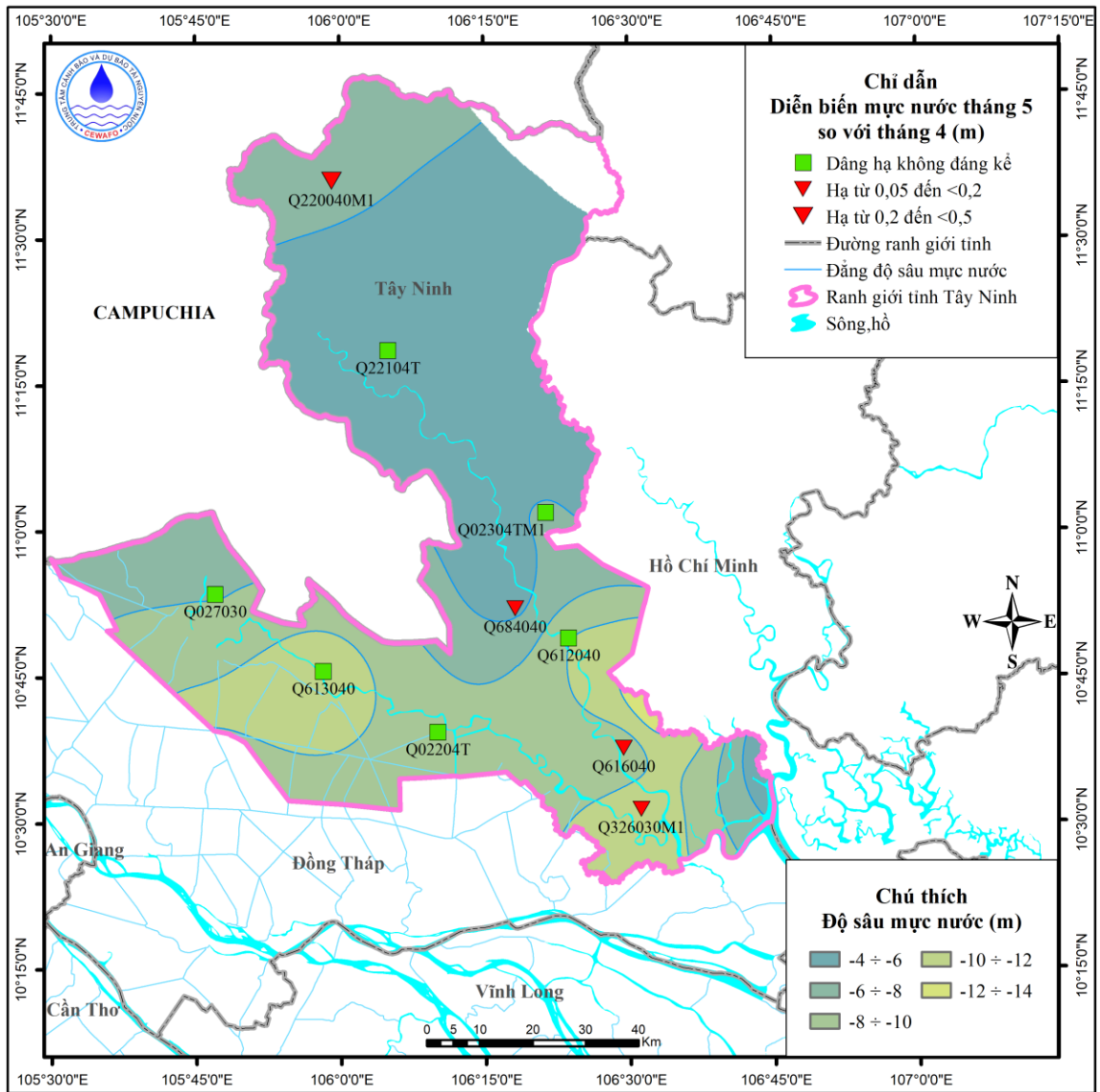


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng qp₂₋₃

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 so với tháng 4 có xu thế dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0.26m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220040M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -4.2m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104T) và sâu nhất là -11.24m tại xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613040).

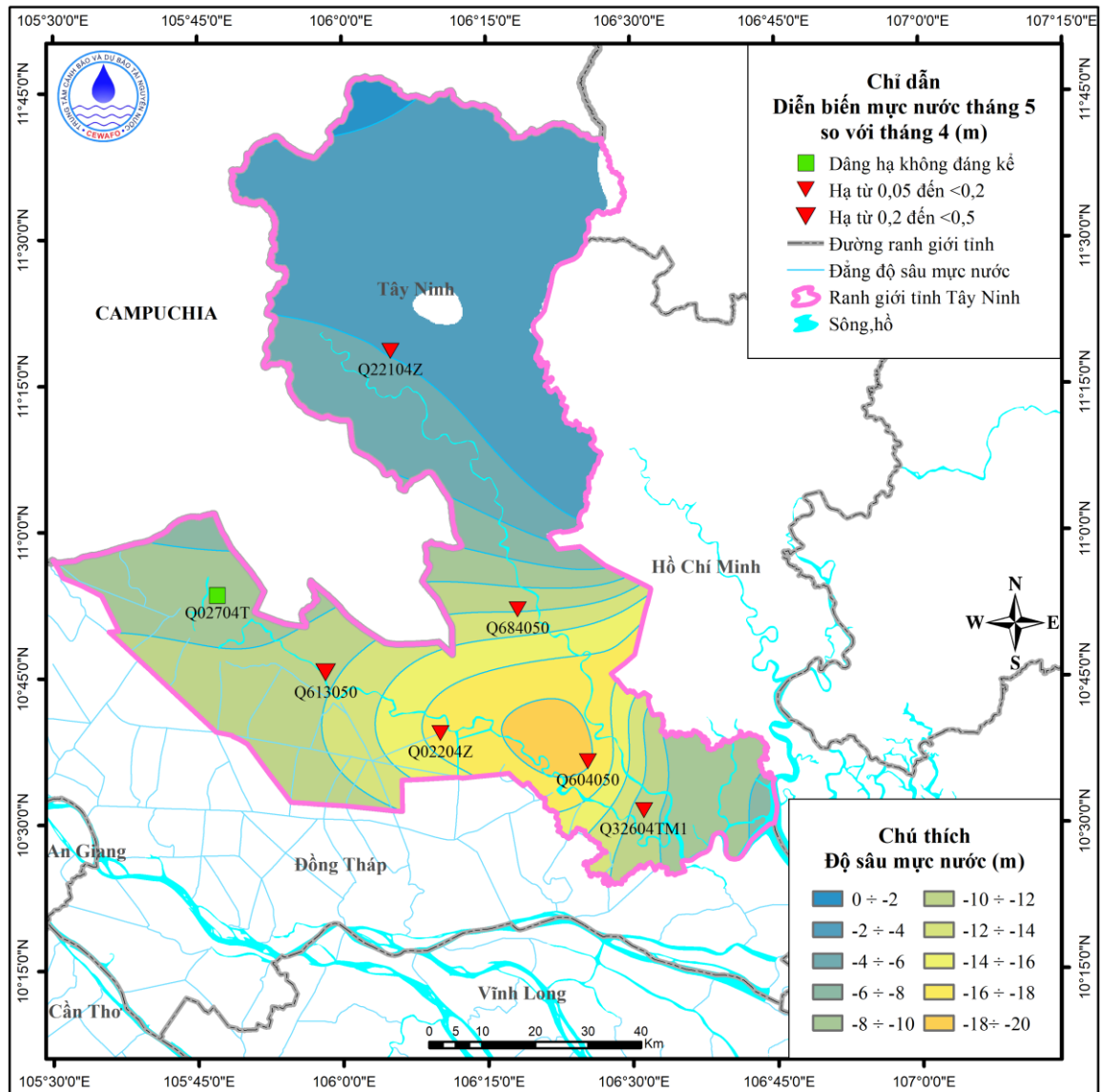


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng qp_1

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 so với tháng 4 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0.22m tại xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh (Q613050).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3.94m tại Phường Tân Ninh, tỉnh Tây Ninh (Q22104Z) và sâu nhất là -18.19m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604050).

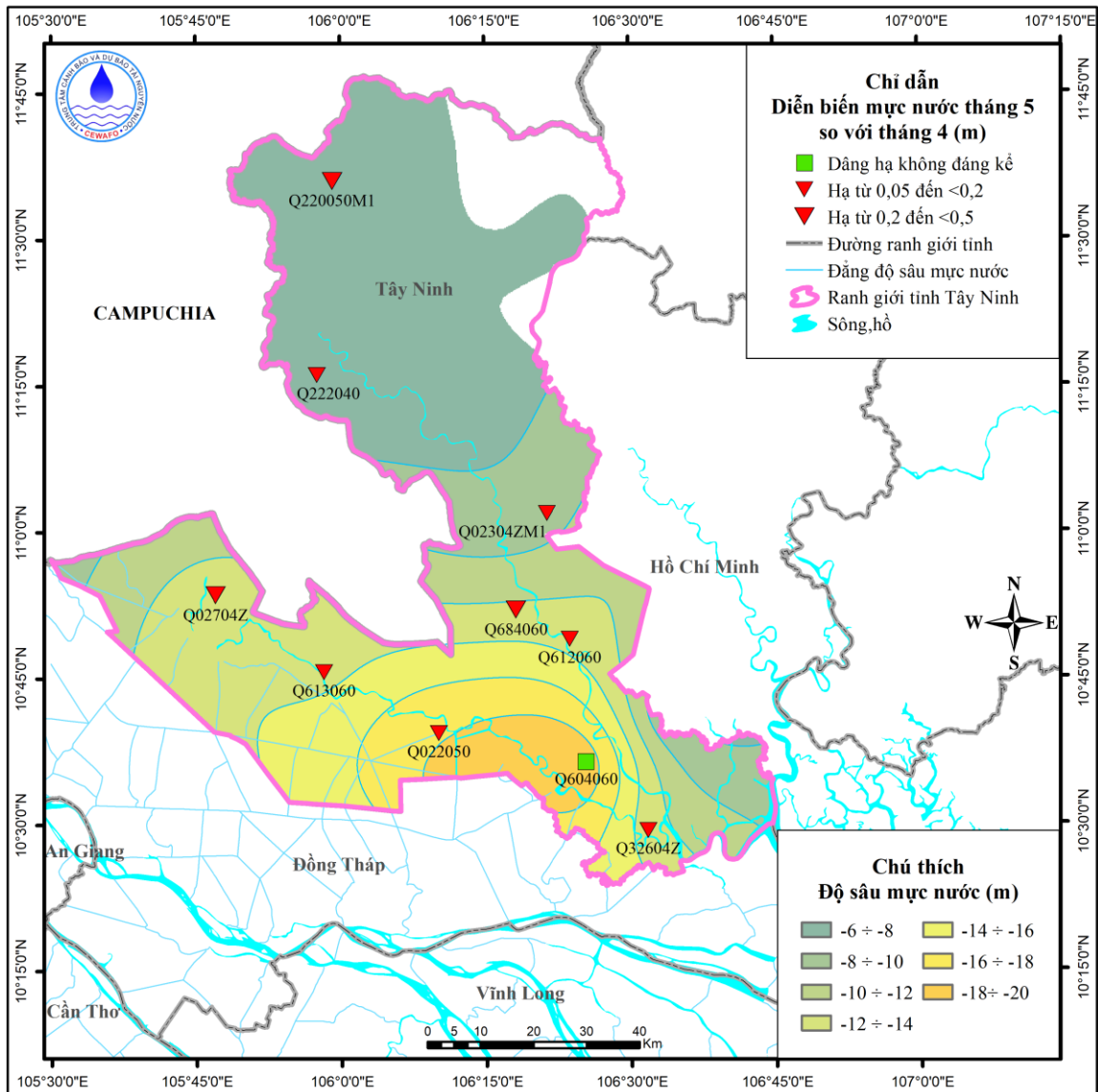


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 so với tháng 4 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0.33m tại xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh (Q220050M1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -6.42m tại xã Ninh Điền, tỉnh Tây Ninh (Q222040) và sâu nhất là -18.9m tại xã Nhựt Tảo, tỉnh Tây Ninh (Q604060).

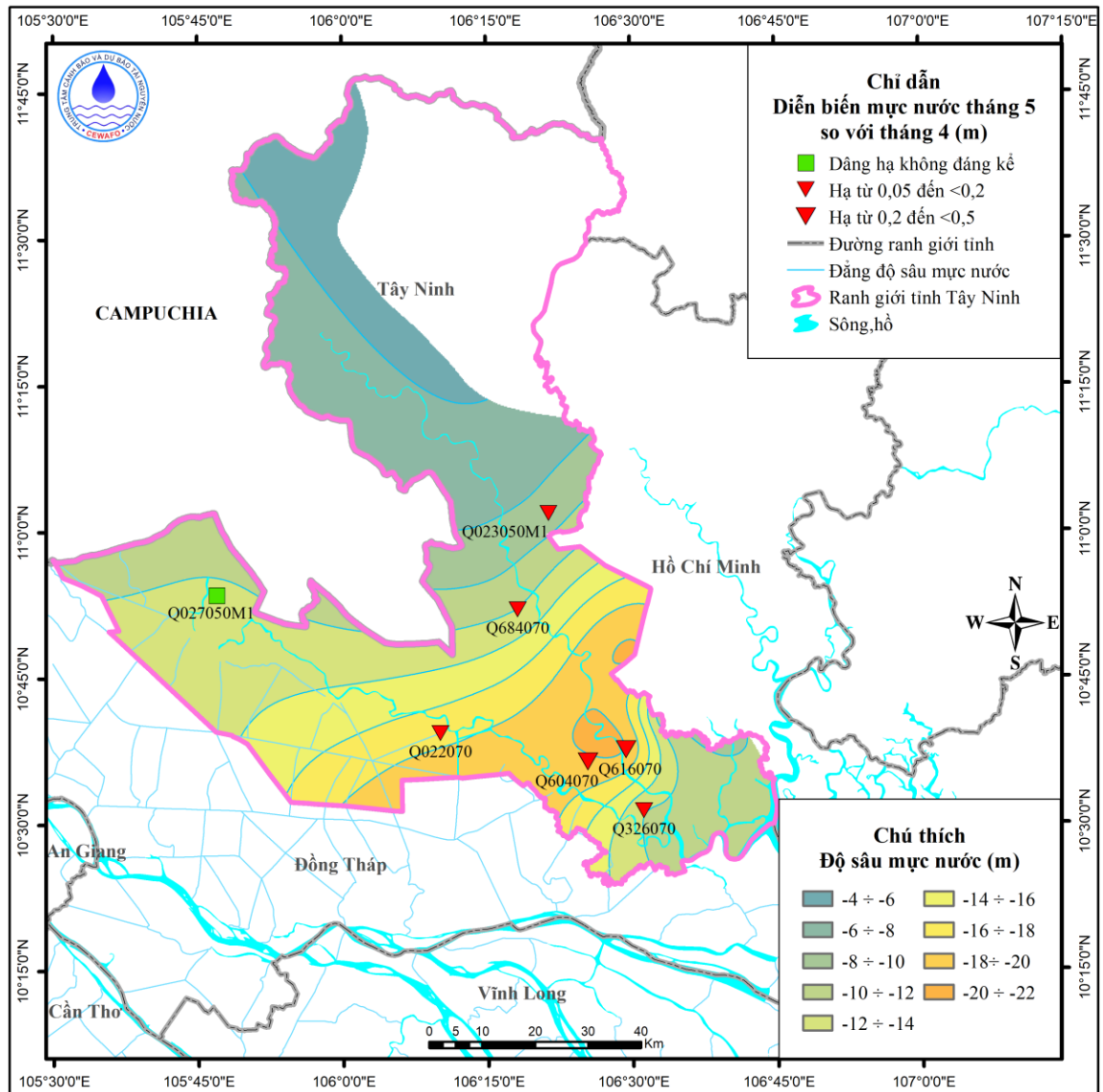


Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng n_2^1

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 5 so với tháng 4 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0.43m tại xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -8.93m tại Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh (Q023050M1) và sâu nhất là -19.9m tại xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh (Q616070).



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng n_1^3
 Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 5

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	Q326010	xã Vàm Cỏ	-0,83	-0,95	-0,89
2	Q022010	xã Thạnh Hóa	-5,74	-6,05	-5,90
II	Tầng chứa nước qp3				
1	Q02202T	xã Thạnh Hóa	-6,92	-6,97	-6,94
2	Q02702T	xã Vĩnh Hưng	-4,56	-4,62	-4,57
3	Q023020M1	Phường Trảng Bàng	-3,99	-4,40	-4,29
4	Q222020	xã Ninh Điền	-6,26	-6,35	-6,33
5	Q221020	Phường Tân Ninh	-2,82	-3,05	-2,98
III	Tầng chứa nước qp2-3				
1	Q326020M1	xã Tân Trụ	-10,19	-10,26	-10,24

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
2	Q02202ZM1	xã Thạnh Hóa	-7,13	-7,23	-7,17
3	Q684030	xã Đông Thành	-5,14	-5,34	-5,28
4	Q02702Z	xã Vĩnh Hưng	-7,55	-7,67	-7,62
5	Q634030	xã Bến Cầu	-9,74	-9,92	-9,84
6	Q222230	xã Ninh Điền	-8,72	-9,12	-8,90
7	Q22002Z	xã Tân Lập	-3,32	-3,88	-3,62
IV	Tầng chứa nước q_{p1}				
1	Q326030M1	xã Tân Trụ	-11,09	-11,39	-11,22
2	Q616040	xã Bến Lức	-9,01	-9,22	-9,08
3	Q02204T	xã Thạnh Hóa	-8,64	-8,73	-8,69
4	Q613040	xã Bình Hòa	-11,21	-11,29	-11,26
5	Q612040	xã Hòa Khánh	-9,75	-10,05	-9,87
6	Q684040	xã Đông Thành	-5,60	-5,69	-5,65
7	Q027030	xã Vĩnh Hưng	-7,80	-7,96	-7,88
8	Q02304TM1	Phường Trảng Bàng	-6,02	-6,34	-6,13
9	Q22104T	Phường Tân Ninh	-4,17	-4,25	-4,20
10	Q220040M1	xã Tân Lập	-6,59	-6,69	-6,64
V	Tầng chứa nước n₂²				
1	Q32604TM1	xã Tân Trụ	-10,65	-10,90	-10,77
2	Q604050	xã Nhựt Tảo	-18,12	-18,26	-18,20
3	Q02204Z	xã Thạnh Hóa	-16,67	-16,87	-16,76
4	Q613050	xã Bình Hòa	-11,51	-11,64	-11,57
5	Q684050	xã Đông Thành	-11,84	-11,91	-11,88
6	Q02704T	xã Vĩnh Hưng	-8,89	-9,02	-8,95
7	Q22104Z	Phường Tân Ninh	-3,90	-3,97	-3,94
VI	Tầng chứa nước n₂¹				
1	Q32604Z	xã Tân Trụ	-13,04	-13,38	-13,20
2	Q604060	xã Nhựt Tảo	-18,82	-18,97	-18,90
3	Q022050	xã Thạnh Hóa	-17,72	-17,82	-17,80
4	Q613060	xã Bình Hòa	-13,48	-13,57	-13,53
5	Q612060	xã Hòa Khánh	-13,31	-13,47	-13,39
6	Q684060	xã Đông Thành	-12,13	-12,48	-12,33
7	Q02704Z	xã Vĩnh Hưng	-12,82	-13,30	-13,10
8	Q02304ZM1	Phường Trảng Bàng	-8,98	-9,11	-9,06
9	Q222040	xã Ninh Điền	-6,32	-6,49	-6,40
10	Q220050M1	xã Tân Lập	-6,82	-7,00	-6,93

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
VII	Tầng chứa nước n₁³				
1	Q326070	xã Vàm Cỏ	-12,11	-12,32	-12,20
2	Q604070	xã Nhựt Tảo	-19,43	-19,71	-19,56
3	Q616070	xã Bến Lức	-19,65	-20,18	-19,89
4	Q022070	xã Thạnh Hóa	-17,29	-17,57	-17,41
5	Q684070	xã Đông Thành	-12,02	-12,10	-12,06
6	Q027050M1	xã Vĩnh Hưng	-12,27	-12,42	-12,34
7	Q023050M1	Phường Trảng Bàng	-8,83	-8,95	-8,91

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Tổng Coliform: Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + NH₄⁺ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Chi số Permanganat: Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q022010 (xã Thạnh Hóa);
 - + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q326010 (xã Vàm Cỏ);
 - + Độ cứng: Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q326010 (xã Vàm Cỏ);
 - + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Cl⁻ (Chloride): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q326010 (xã Vàm Cỏ).
- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
 - + NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Mn (Mangan): Có 1/2 công trình vượt GTGH gồm: Q326010 (xã Vàm Cỏ);
 - + Fe (Sắt): Có 2/2 công trình vượt GTGH gồm: Q326010 (xã Vàm Cỏ), Q022010 (xã Thạnh Hóa).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: Có 2/5 công trình vượt GTGH gồm: Q02702T (xã Vĩnh Hưng), Q023020M1 (Phường Trảng Bàng);
 - + Tổng Coliform: Có 1/5 công trình vượt GTGH gồm: Q222020 (xã Ninh Điền);
 - + NO₃⁻ (Nitrate): Có 1/5 công trình vượt GTGH gồm: Q222020 (xã Ninh Điền);
 - + NH₄⁺ (Amoni): Có 1/5 công trình vượt GTGH gồm: Q023020M1 (Phường Trảng Bàng);

- + Chi số Permanganat: Có 3/5 công trình vượt GTGH gồm: Q02202T (xã Thạnh Hóa), Q222020 (xã Ninh Điền), Q221020 (Phường Tân Ninh);
- + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 2/5 công trình vượt GTGH gồm: Q02202T (xã Thạnh Hóa), Q02702T (xã Vĩnh Hưng);
- + Độ cứng: Có 1/5 công trình vượt GTGH gồm: Q02202T (xã Thạnh Hóa);
- + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Cl⁻ (Chloride): Có 2/5 công trình vượt GTGH gồm: Q02202T (xã Thạnh Hóa), Q02702T (xã Vĩnh Hưng).
- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
 - + NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Mn (Mangan): Có 2/5 công trình vượt GTGH gồm: Q02202T (xã Thạnh Hóa), Q222020 (xã Ninh Điền);
 - + Fe (Sắt): Có 5/5 công trình vượt GTGH gồm: Q02202T (xã Thạnh Hóa), Q02702T (xã Vĩnh Hưng), Q023020M1 (Phường Trảng Bàng), Q222020 (xã Ninh Điền), Q221020 (Phường Tân Ninh).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: Có 3/7 công trình vượt GTGH gồm: Q684030 (xã Đông Thành), Q02702Z (xã Vĩnh Hưng), Q222230 (xã Ninh Điền);
 - + Tổng Coliform: Có 1/7 công trình vượt GTGH gồm: Q634030 (xã Bến Cầu);
 - + NO₃⁻ (Nitrate): Có 1/7 công trình vượt GTGH gồm: Q222230 (xã Ninh Điền);
 - + NH₄⁺ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Chi số Permanganat: Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q326020M1 (xã Tân Trụ), Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa), Q684030 (xã Đông Thành), Q02702Z (xã Vĩnh Hưng);
 - + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q326020M1 (xã Tân Trụ), Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa), Q684030 (xã Đông Thành), Q02702Z (xã Vĩnh Hưng);
 - + Độ cứng: Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q326020M1 (xã Tân Trụ), Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa), Q684030 (xã Đông Thành), Q02702Z (xã Vĩnh Hưng);
 - + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Cl⁻ (Chloride): Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q326020M1 (xã Tân Trụ), Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa), Q684030 (xã Đông Thành), Q02702Z (xã Vĩnh Hưng).
- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
 - + NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Mn (Mangan): Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q326020M1 (xã Tân Trụ), Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa), Q684030 (xã Đông Thành), Q02702Z (xã Vĩnh Hưng);
 - + Fe (Sắt): Có 5/7 công trình vượt GTGH gồm: Q326020M1 (xã Tân Trụ), Q02202ZM1 (xã Thạnh Hóa), Q684030 (xã Đông Thành), Q02702Z (xã Vĩnh Hưng), Q222230 (xã Ninh Điền).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: Có 4/10 công trình vượt GTGH gồm: Q616040 (xã Bến Lức), Q613040 (xã Bình Hòa), Q684040 (xã Đông Thành), Q02304TM1 (Phường Trảng Bàng);
 - + Tổng Coliform: Có 1/10 công trình vượt GTGH gồm: Q220040M1 (xã Tân Lập);
 - + NO₃⁻ (Nitrate): Có 2/10 công trình vượt GTGH gồm: Q22104T (Phường Tân Ninh), Q220040M1 (xã Tân Lập);
 - + NH₄⁺ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Chỉ số Permanganat: Có 4/10 công trình vượt GTGH gồm: Q326030M1 (xã Tân Trụ), Q613040 (xã Bình Hòa), Q684040 (xã Đông Thành), Q027030 (xã Vĩnh Hưng);
 - + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 5/10 công trình vượt GTGH gồm: Q326030M1 (xã Tân Trụ), Q616040 (xã Bến Lức), Q613040 (xã Bình Hòa), Q684040 (xã Đông Thành), Q027030 (xã Vĩnh Hưng);
 - + Độ cứng: Có 5/10 công trình vượt GTGH gồm: Q326030M1 (xã Tân Trụ), Q616040 (xã Bến Lức), Q613040 (xã Bình Hòa), Q684040 (xã Đông Thành), Q027030 (xã Vĩnh Hưng);
 - + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Cl⁻ (Chloride): Có 5/10 công trình vượt GTGH gồm: Q326030M1 (xã Tân Trụ), Q616040 (xã Bến Lức), Q613040 (xã Bình Hòa), Q684040 (xã Đông Thành), Q027030 (xã Vĩnh Hưng).
- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
 - + NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Mn (Mangan): Có 8/10 công trình vượt GTGH gồm: Q326030M1 (xã Tân Trụ), Q616040 (xã Bến Lức), Q02204T (xã Thạnh Hóa), Q613040 (xã Bình Hòa), Q612040 (xã Hòa Khánh), Q684040 (xã Đông Thành), Q027030 (xã Vĩnh Hưng), Q22104T (Phường Tân Ninh);
 - + Fe (Sắt): Có 6/10 công trình vượt GTGH gồm: Q326030M1 (xã Tân Trụ), Q613040 (xã Bình Hòa), Q612040 (xã Hòa Khánh), Q684040 (xã Đông Thành), Q027030 (xã Vĩnh Hưng), Q22104T (Phường Tân Ninh).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:
 - + pH: Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Tổng Coliform: Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + NH₄⁺ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Chỉ số Permanganat: Có 6/7 công trình vượt GTGH gồm: Q32604TM1 (xã Tân Trụ), Q604050 (xã Nhựt Tảo), Q613050 (xã Bình Hòa), Q684050 (xã Đông Thành), Q02704T (xã Vĩnh Hưng), Q22104Z (Phường Tân Ninh);
 - + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 3/7 công trình vượt GTGH gồm: Q32604TM1 (xã Tân Trụ), Q613050 (xã Bình Hòa), Q02704T (xã Vĩnh Hưng);
 - + Độ cứng: Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q32604TM1 (xã Tân Trụ), Q604050 (xã Nhựt Tảo), Q613050 (xã Bình Hòa), Q02704T (xã Vĩnh Hưng);
 - + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl⁻ (Chloride): Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q32604TM1 (xã Tân Trụ), Q604050 (xã Nhựt Tảo), Q613050 (xã Bình Hòa), Q02704T (xã Vĩnh Hưng).

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 6/7 công trình vượt GTGH gồm: Q32604TM1 (xã Tân Trụ), Q604050 (xã Nhựt Tảo), Q613050 (xã Bình Hòa), Q684050 (xã Đông Thành), Q02704T (xã Vĩnh Hưng), Q22104Z (Phường Tân Ninh);

+ Fe (Sắt): Có 7/7 công trình vượt GTGH gồm: Q32604TM1 (xã Tân Trụ), Q604050 (xã Nhựt Tảo), Q02204Z (xã Thạnh Hóa), Q613050 (xã Bình Hòa), Q684050 (xã Đông Thành), Q02704T (xã Vĩnh Hưng), Q22104Z (Phường Tân Ninh).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 1/10 công trình vượt GTGH gồm: Q220050M1 (xã Tân Lập);

+ NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH₄⁺ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Có 1/10 công trình vượt GTGH gồm: Q604060 (xã Nhựt Tảo);

+ TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 1/10 công trình vượt GTGH gồm: Q604060 (xã Nhựt Tảo);

+ Độ cứng: Có 1/10 công trình vượt GTGH gồm: Q604060 (xã Nhựt Tảo);

+ As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Cl⁻ (Chloride): Có 3/10 công trình vượt GTGH gồm: Q604060 (xã Nhựt Tảo), Q684060 (xã Đông Thành), Q02704Z (xã Vĩnh Hưng);

- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:

+ NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Mn (Mangan): Có 3/10 công trình vượt GTGH gồm: Q604060 (xã Nhựt Tảo), Q613060 (xã Bình Hòa), Q684060 (xã Đông Thành);

+ Fe (Sắt): Có 6/10 công trình vượt GTGH gồm: Q32604Z (xã Tân Trụ), Q604060 (xã Nhựt Tảo), Q613060 (xã Bình Hòa), Q684060 (xã Đông Thành), Q02704Z (xã Vĩnh Hưng), Q222040 (xã Ninh Điền).

g) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại các công trình quan trắc trong tầng, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT).

- Nhóm các thông số cơ bản:

+ pH: Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Tổng Coliform: Có 1/7 công trình vượt GTGH gồm: Q022070 (xã Thạnh Hóa);

+ NO₃⁻ (Nitrate): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ NH₄⁺ (Amoni): Không có công trình nào vượt GTGH;

+ Chỉ số Permanganat: Có 2/7 công trình vượt GTGH gồm: Q326070 (xã Vàm Cỏ), Q616070 (xã Bến Lức);

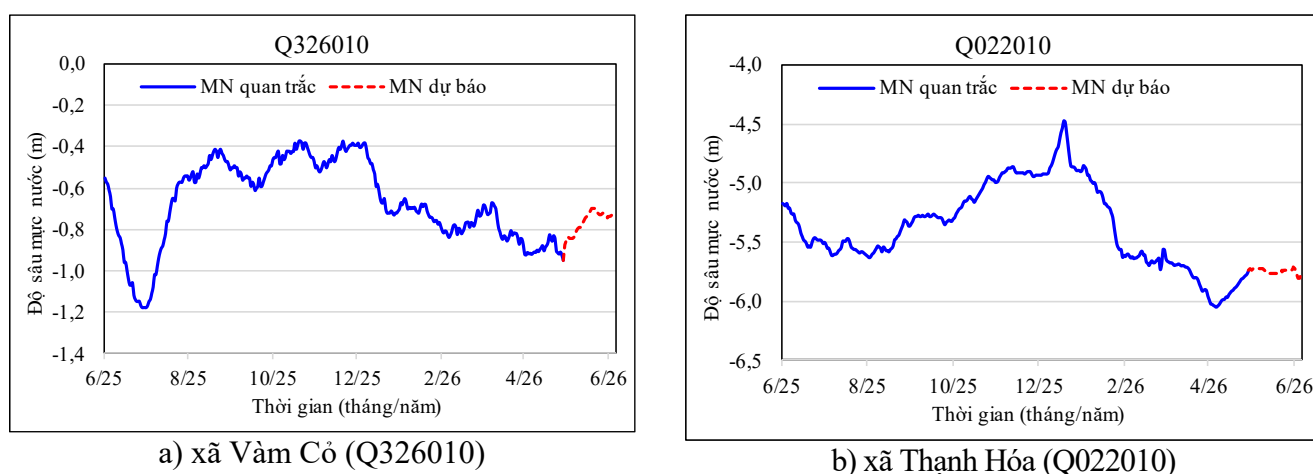
- + TDS (Tổng chất rắn hòa tan): Có 3/7 công trình vượt GTGH gồm: Q326070 (xã Vàm Cỏ), Q616070 (xã Bến Lức), Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng);
- + Độ cứng: Có 3/7 công trình vượt GTGH gồm: Q326070 (xã Vàm Cỏ), Q616070 (xã Bến Lức), Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng);
- + As (Asen): Không có công trình nào vượt GTGH;
- + Cl⁻ (Chloride): Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q326070 (xã Vàm Cỏ), Q616070 (xã Bến Lức), Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng), Q023050M1 (Phường Trảng Bàng).
- Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người:
 - + NO₂⁻ (Nitrite): Không có công trình nào vượt GTGH;
 - + Mn (Mangan): Có 4/7 công trình vượt GTGH gồm: Q326070 (xã Vàm Cỏ), Q616070 (xã Bến Lức), Q684070 (xã Đông Thành), Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng);
 - + Fe (Sắt): Có 5/7 công trình vượt GTGH gồm: Q326070 (xã Vàm Cỏ), Q604070 (xã Nhựt Tảo), Q616070 (xã Bến Lức), Q027050M1 (xã Vĩnh Hưng), Q023050M1 (Phường Trảng Bàng).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

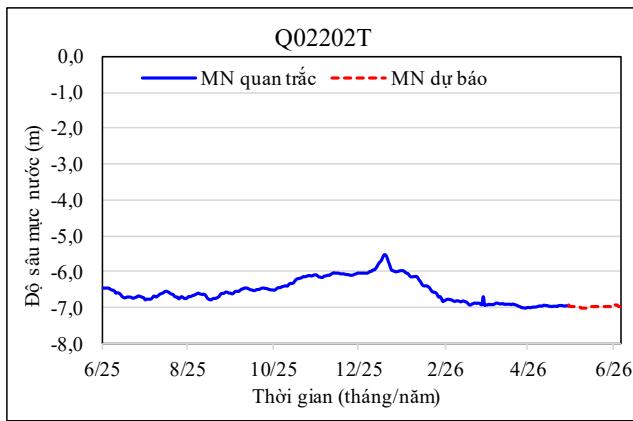
Trong tháng 6 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



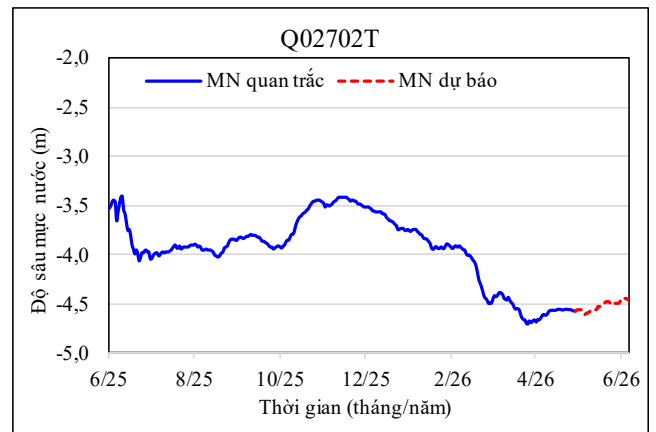
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

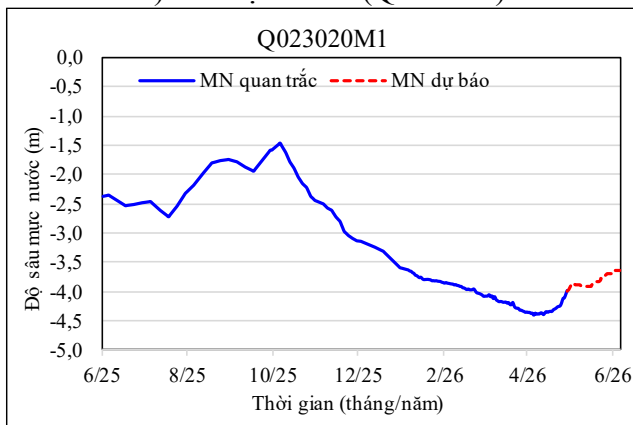
Trong tháng 6 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,5 đến 1m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



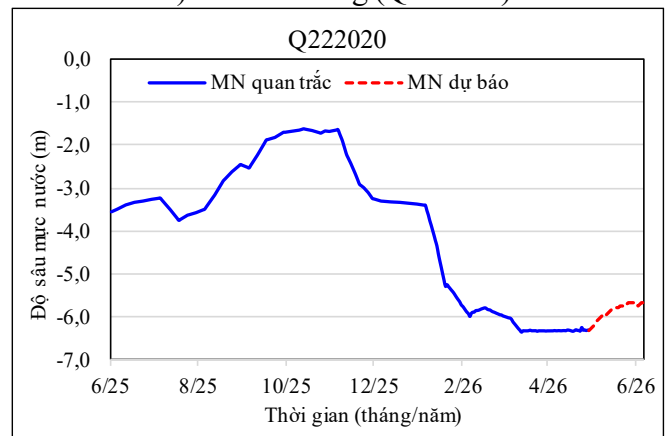
a) xã Thanh Hóa (Q02202T)



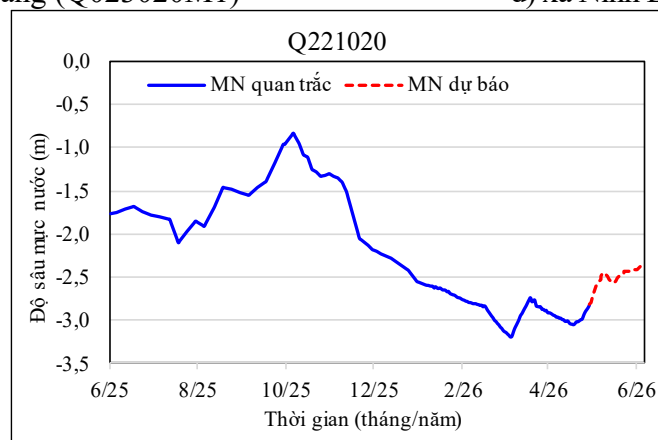
b) xã Vĩnh Hưng (Q02702T)



c) Phường Trảng Bàng (Q023020M1)



d) xã Ninh Điền (Q222020)

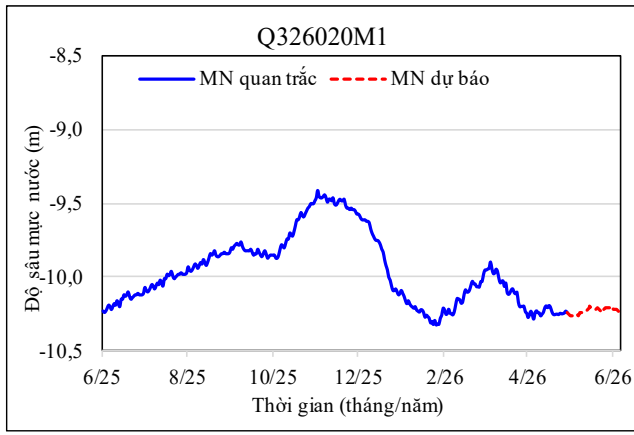


e) Phường Tân Ninh (Q221020)

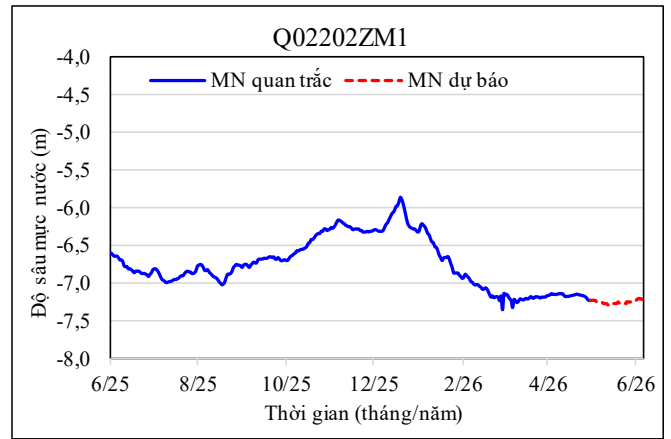
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

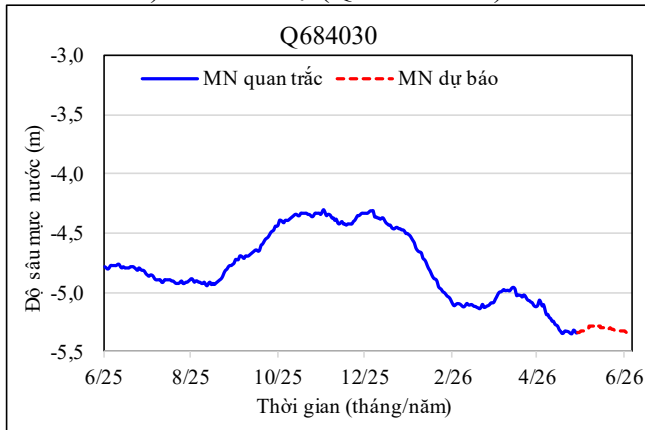
Trong tháng 6 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



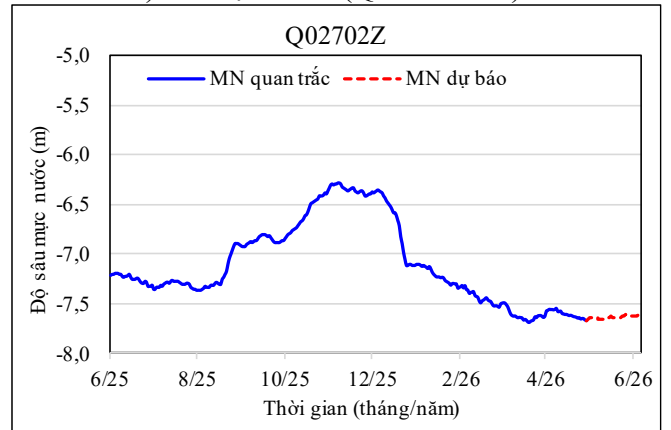
a) xã Tân Trụ (Q326020M1)



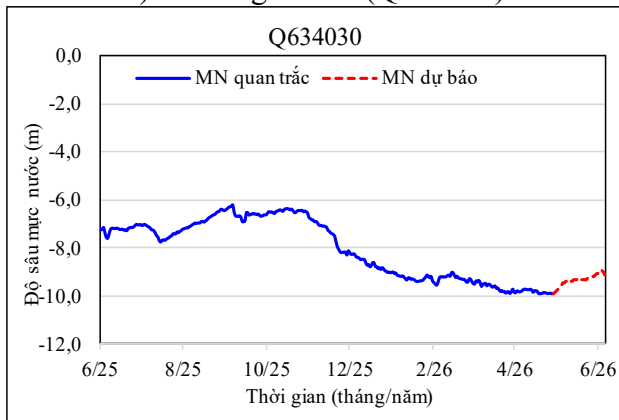
b) xã Thạnh Hóa (Q02202ZM1)



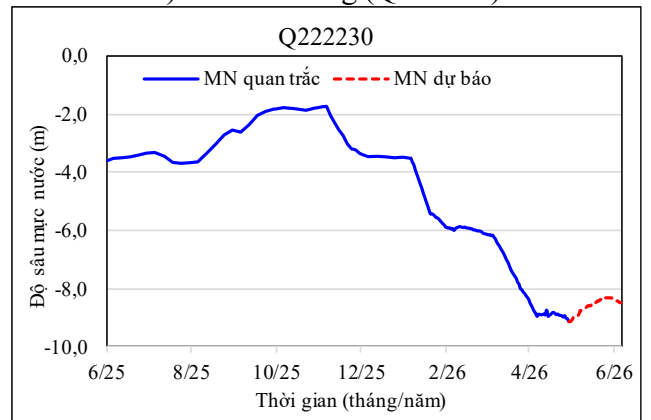
c) xã Đông Thành (Q684030)



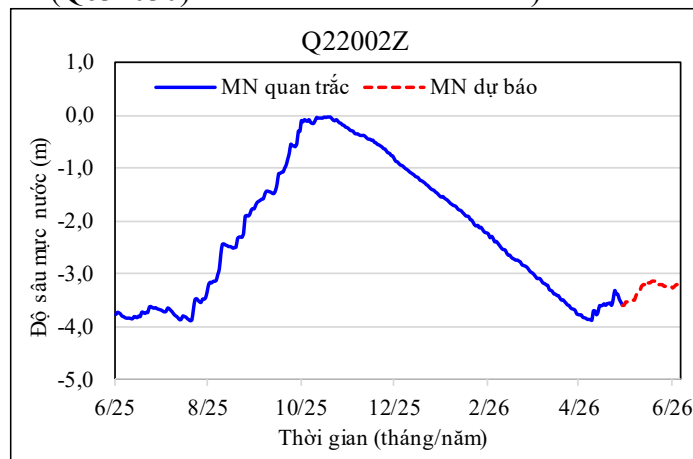
d) xã Vĩnh Hưng (Q02702Z)



e) xã Bến Cầu (Q634030)



f) xã Ninh Điền (Q222230)

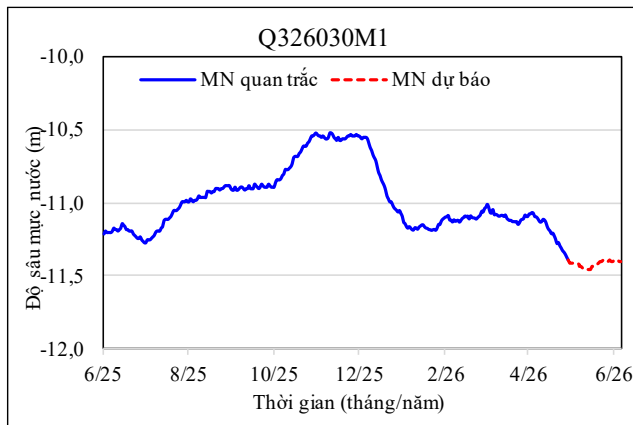


g) xã Tân Lập (Q22002Z)

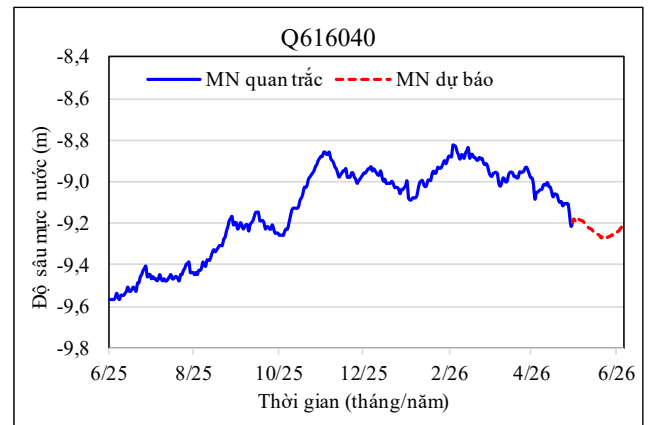
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₂₋₃

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

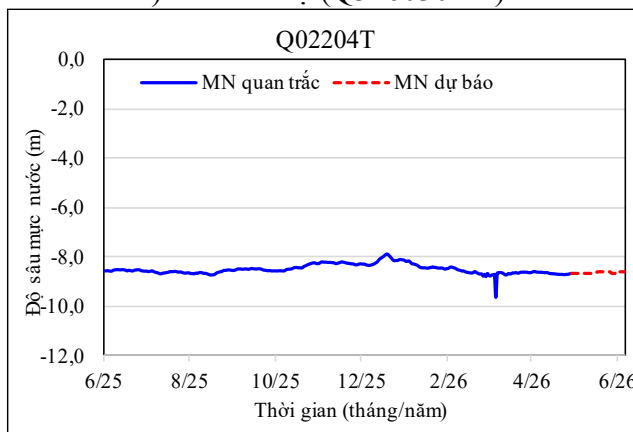
Trong tháng 6 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



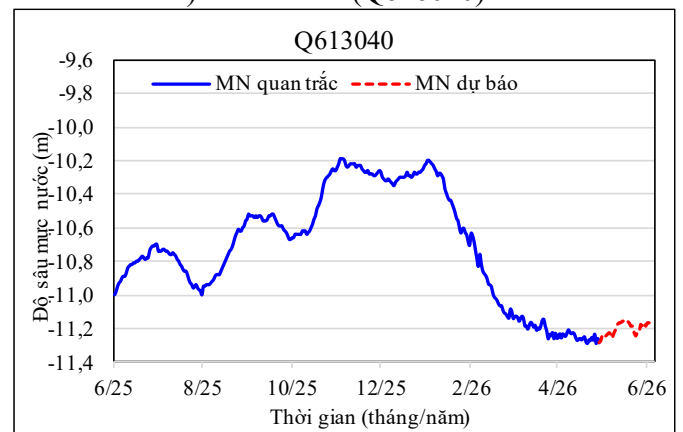
a) xã Tân Trụ (Q326030M1)



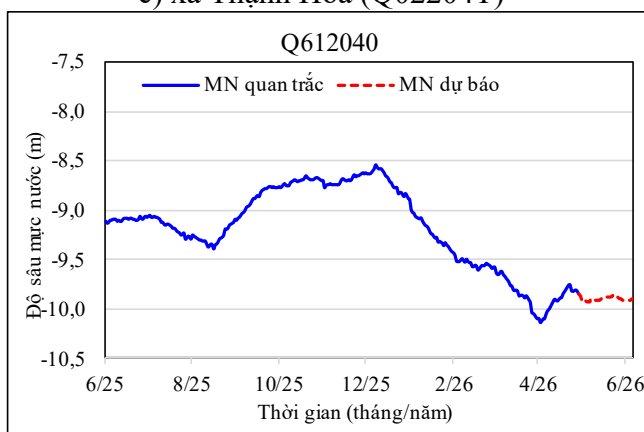
b) xã Bến Lức (Q616040)



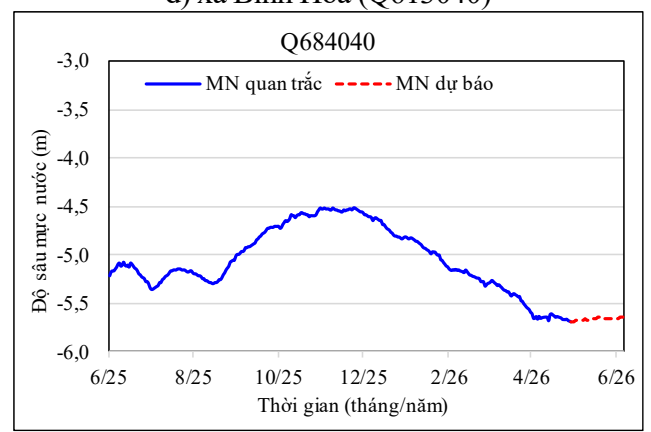
c) xã Thạnh Hóa (Q02204T)



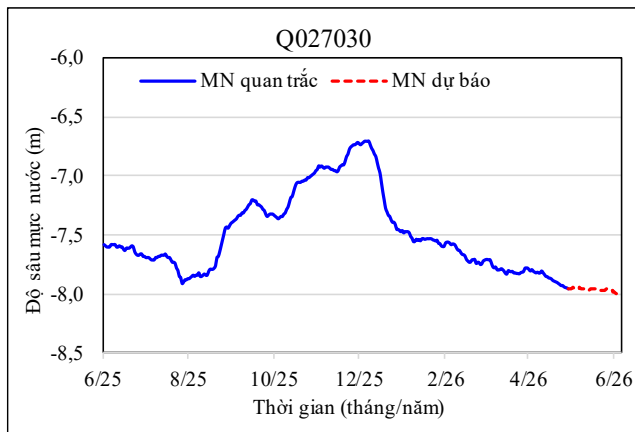
d) xã Bình Hòa (Q613040)



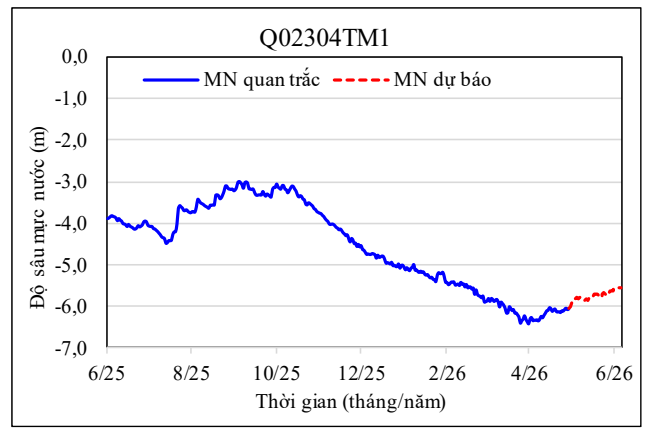
e) xã Hòa Khánh (Q612040)



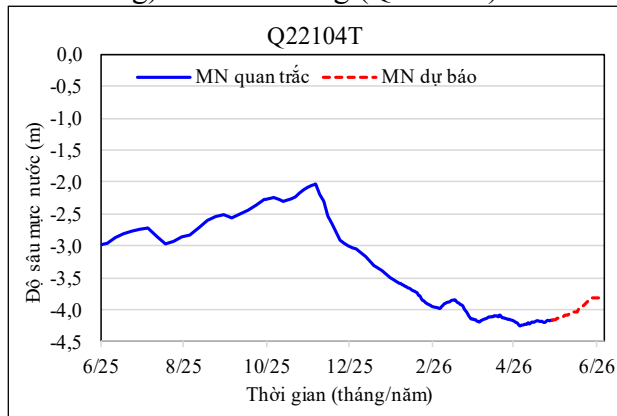
f) xã Đông Thành (Q684040)



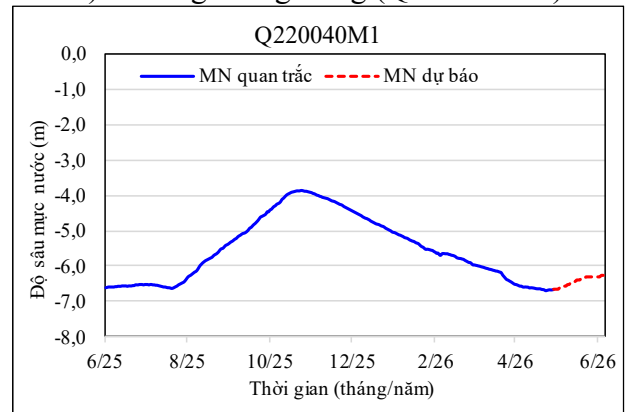
g) xã Vĩnh Hưng (Q027030)



h) Phường Trảng Bàng (Q02304TM1)



i) Phường Tân Ninh (Q22104T)

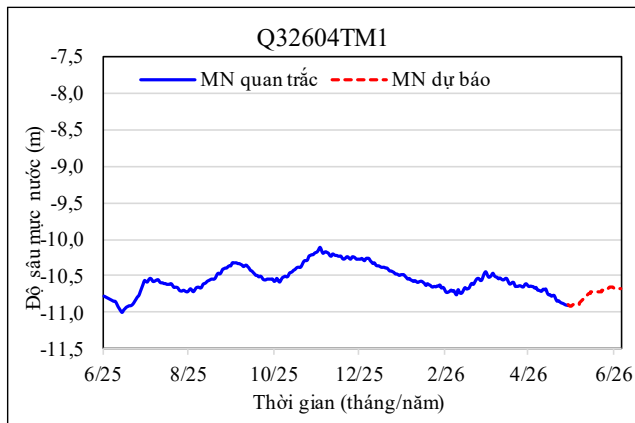


k) xã Tân Lập (Q220040M1)

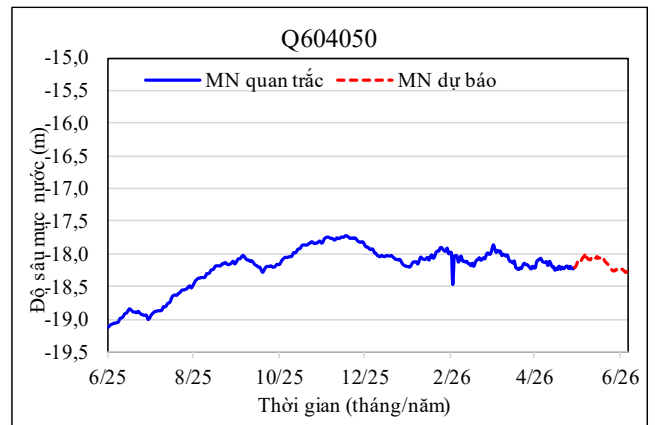
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_1

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

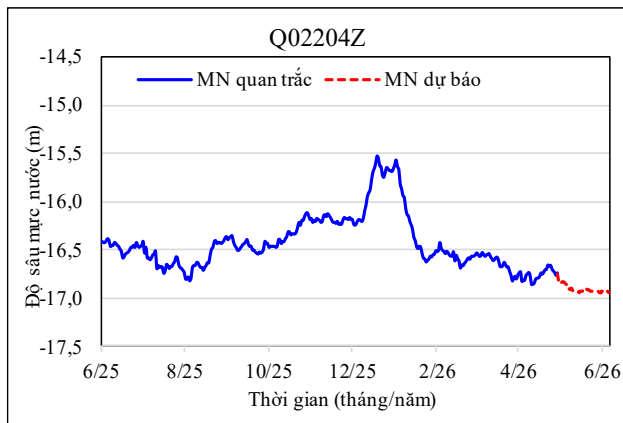
Trong tháng 6 mực nước tại đa số các công trình có xu thế dâng dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



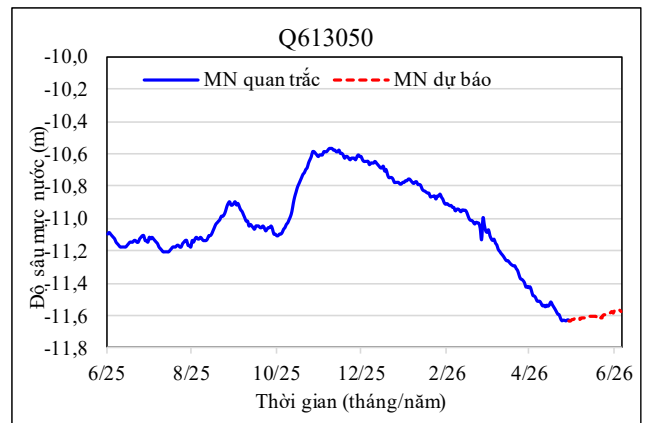
a) xã Tân Trụ (Q32604TM1)



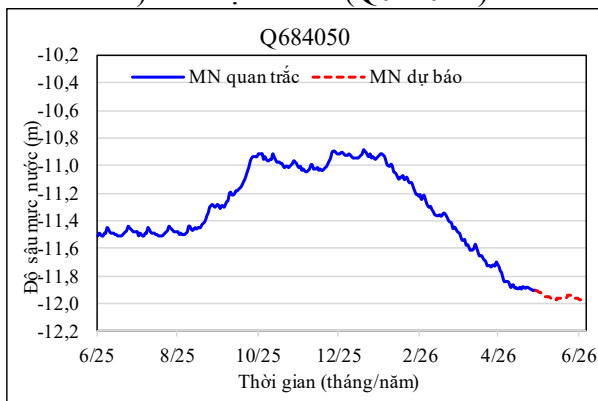
b) xã Nhựt Tảo (Q604050)



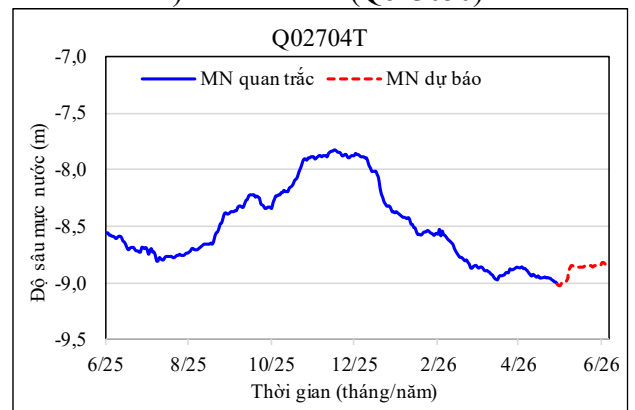
c) xã Thạnh Hóa (Q02204Z)



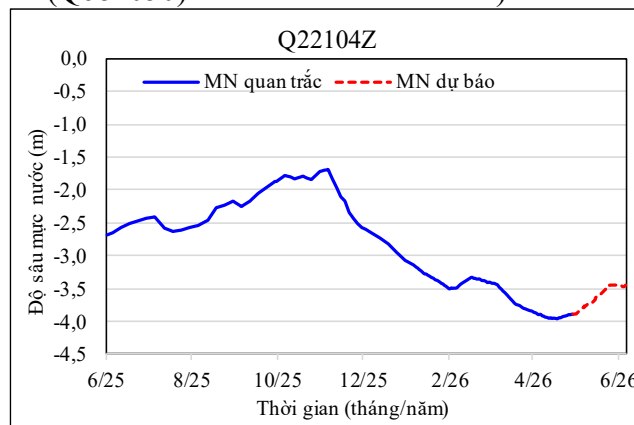
d) xã Bình Hòa (Q613050)



e) xã Đông Thành (Q684050)



f) xã Vĩnh Hưng (Q02704T)

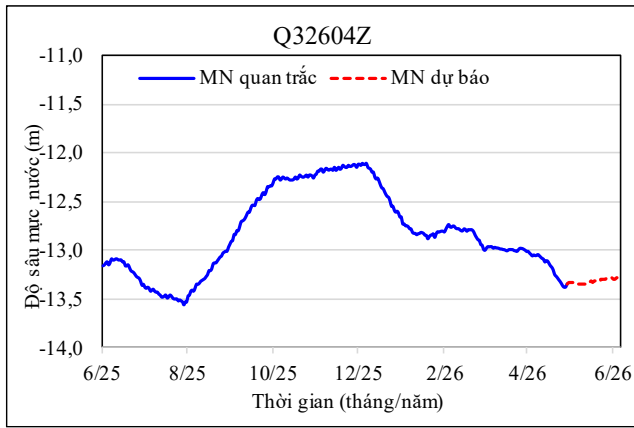


g) Phường Tân Ninh (Q22104Z)

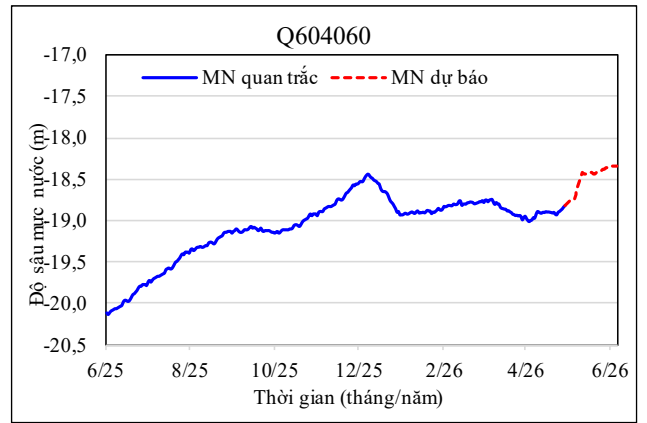
Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

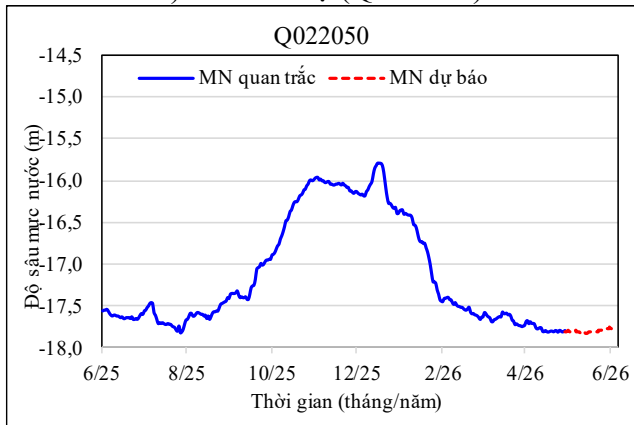
Trong tháng 6 mực nước có xu thế dâng hạ không đáng kể dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



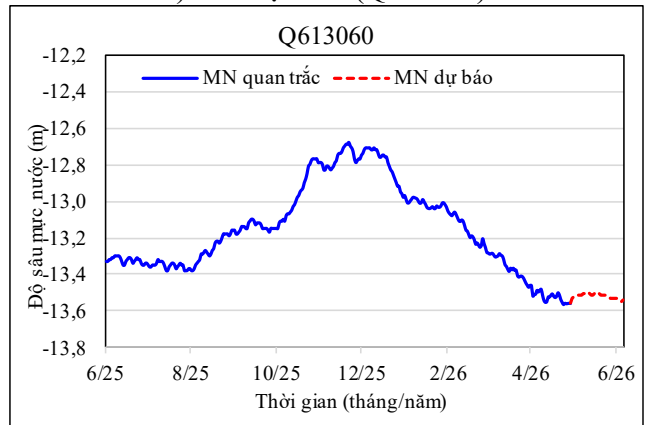
a) xã Tân Trụ (Q32604Z)



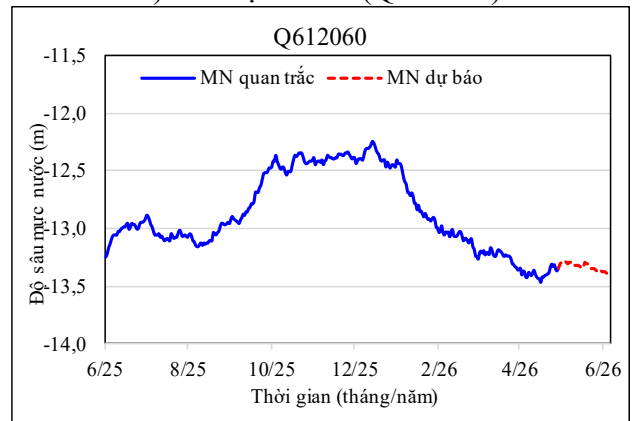
b) xã Nhựt Tảo (Q604060)



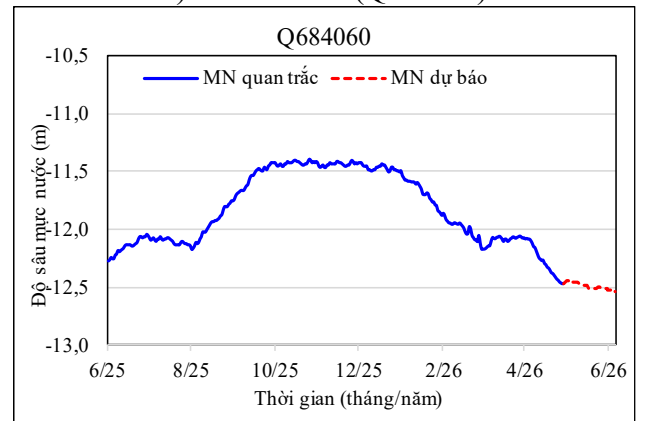
c) xã Thạnh Hóa (Q022050)



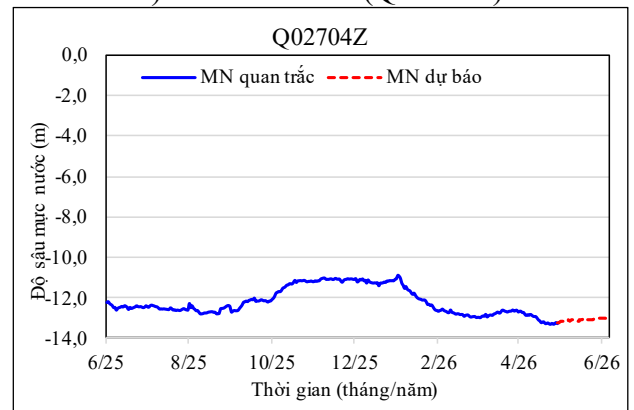
d) xã Bình Hòa (Q613060)



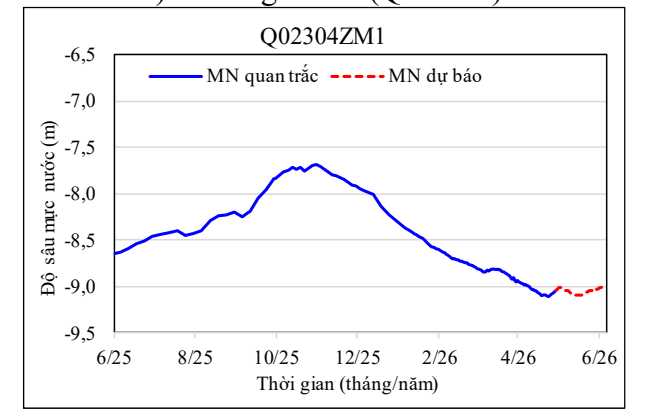
e) xã Hòa Khánh (Q612060)



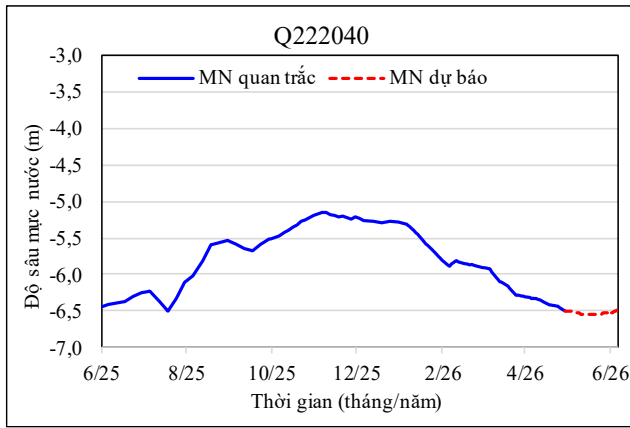
f) xã Đông Thành (Q684060)



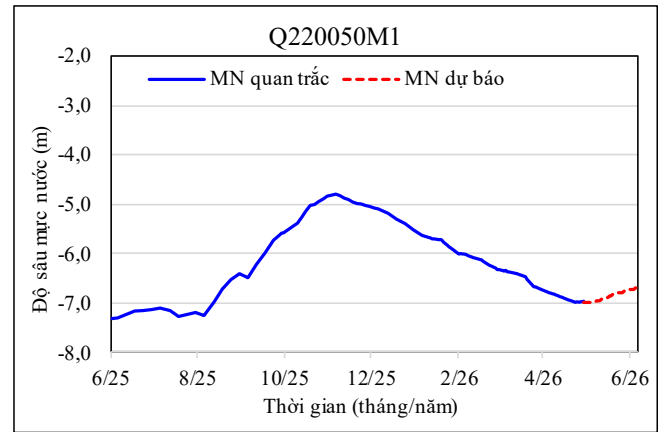
g) xã Vĩnh Hưng (Q02704Z)



h) Phường Trảng Bàng (Q02304ZM1)



i) xã Ninh Điền (Q222040)

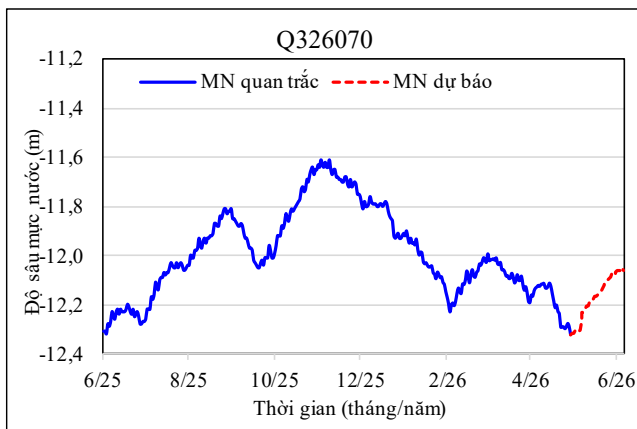


k) xã Tân Lập (Q220050M1)

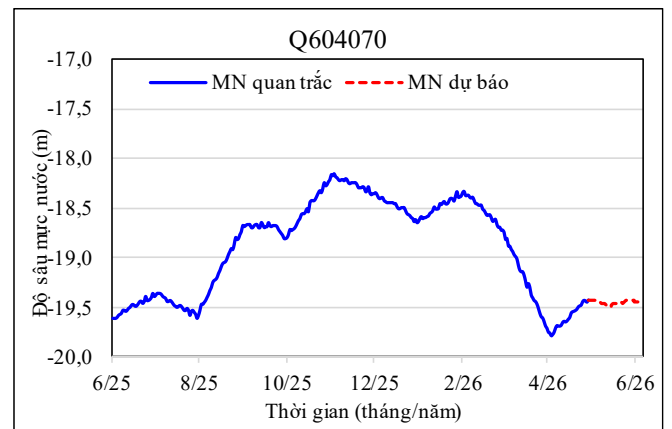
Hình 13. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

2.1.7. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n_1^3)

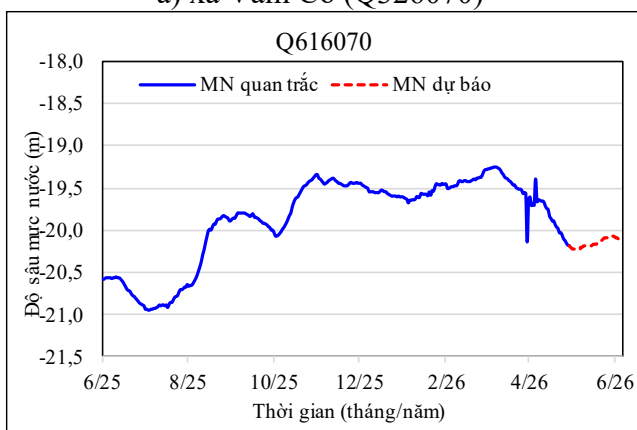
Trong tháng 6 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



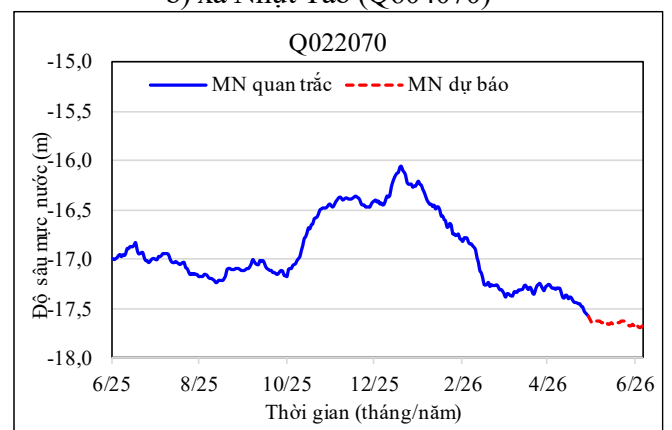
a) xã Vàm Cỏ (Q326070)



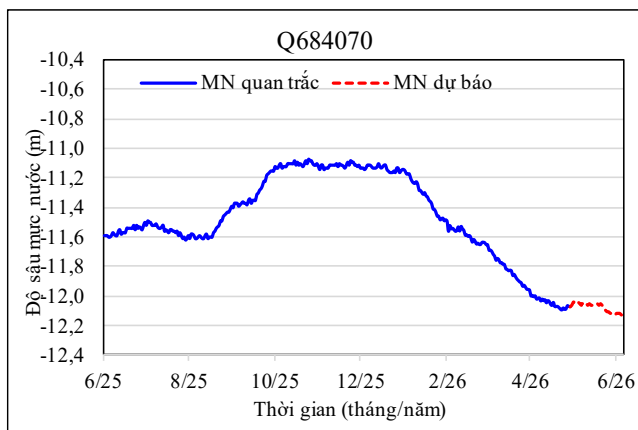
b) xã Nhựt Tảo (Q604070)



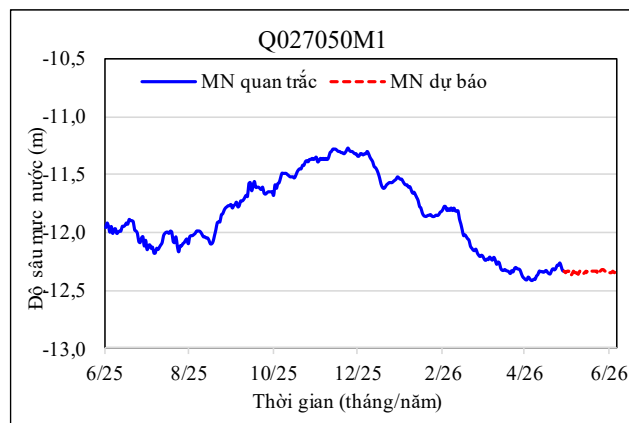
c) xã Bến Lức (Q616070)



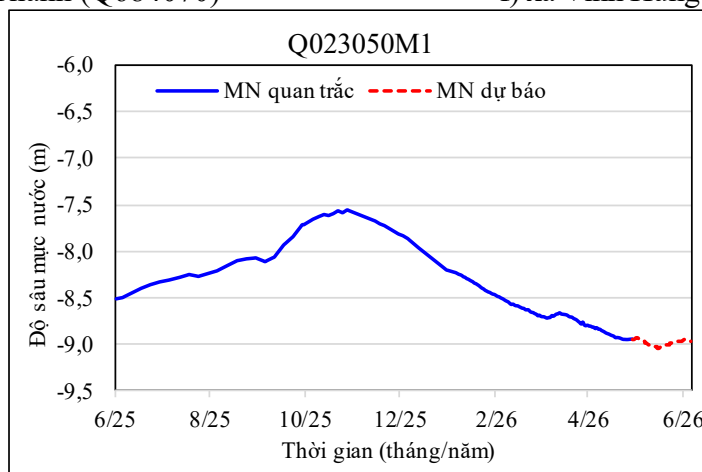
d) xã Thạnh Hóa (Q022070)



e) xã Đông Thành (Q684070)



f) xã Vĩnh Hưng (Q027050M1)



g) Phường Trảng Bàng (Q023050M1)

Hình 14. Dự báo độ sâu mực nước tầng n₁³

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo tháng 6 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I Tầng chứa nước qh						
1	Q326010	xã Vàm Cỏ	-0,70	-0,83	-0,74	01/06/2026
2	Q022010	xã Thạnh Hóa	-5,72	-5,81	-5,75	28/06/2026
II Tầng chứa nước qp₃						
1	Q02202T	xã Thạnh Hóa	-6,92	-7,02	-6,97	03/06/2026
2	Q02702T	xã Vĩnh Hưng	-4,45	-4,59	-4,51	01/06/2026
3	Q023020M1	Phường Trảng Bàng	-3,63	-3,92	-3,79	06/06/2026
4	Q222020	xã Ninh Điền	-5,66	-6,01	-5,78	01/06/2026
5	Q221020	Phường Tân Ninh	-2,34	-2,57	-2,46	08/06/2026
III Tầng chứa nước qp₂₋₃						
1	Q326020M1	xã Tân Trụ	-10,20	-10,26	-10,22	01/06/2026
2	Q02202ZM1	xã Thạnh Hóa	-7,21	-7,29	-7,26	06/06/2026
3	Q684030	xã Đông Thành	-5,28	-5,34	-5,31	27/06/2026
4	Q02702Z	xã Vĩnh Hưng	-7,60	-7,66	-7,64	03/06/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
5	Q634030	xã Bến Cầu	-8,96	-9,46	-9,24	01/06/2026
6	Q222230	xã Ninh Điền	-8,30	-8,78	-8,47	01/06/2026
7	Q22002Z	xã Tân Lập	-3,15	-3,49	-3,23	01/06/2026
IV	Tầng chứa nước q₁					
1	Q326030M1	xã Tân Trụ	-11,39	-11,46	-11,42	09/06/2026
2	Q616040	xã Bến Lức	-9,19	-9,27	-9,24	14/06/2026
3	Q02204T	xã Thạnh Hóa	-8,62	-8,67	-8,64	08/06/2026
4	Q613040	xã Bình Hòa	-11,15	-11,25	-11,19	02/06/2026
5	Q612040	xã Hòa Khánh	-9,87	-9,92	-9,90	27/06/2026
6	Q684040	xã Đông Thành	-5,65	-5,67	-5,66	04/06/2026
7	Q027030	xã Vĩnh Hưng	-7,95	-8,00	-7,97	30/06/2026
8	Q02304TM1	Phường Trảng Bàng	-5,54	-5,85	-5,71	04/06/2026
9	Q22104T	Phường Tân Ninh	-3,79	-4,10	-3,93	01/06/2026
10	Q220040M1	xã Tân Lập	-6,25	-6,57	-6,37	01/06/2026
V	Tầng chứa nước n₂²					
1	Q32604TM1	xã Tân Trụ	-10,66	-10,87	-10,72	01/06/2026
2	Q604050	xã Nhựt Tảo	-18,04	-18,29	-18,16	29/06/2026
3	Q02204Z	xã Thạnh Hóa	-16,89	-16,94	-16,93	30/06/2026
4	Q613050	xã Bình Hòa	-11,56	-11,62	-11,60	01/06/2026
5	Q684050	xã Đông Thành	-11,94	-11,98	-11,96	29/06/2026
6	Q02704T	xã Vĩnh Hưng	-8,82	-8,91	-8,85	01/06/2026
7	Q22104Z	Phường Tân Ninh	-3,45	-3,77	-3,56	01/06/2026
VI	Tầng chứa nước n₂¹					
1	Q32604Z	xã Tân Trụ	-13,28	-13,35	-13,31	04/06/2026
2	Q604060	xã Nhựt Tảo	-18,33	-18,64	-18,42	01/06/2026
3	Q022050	xã Thạnh Hóa	-17,76	-17,83	-17,80	04/06/2026
4	Q613060	xã Bình Hòa	-13,50	-13,55	-13,52	29/06/2026
5	Q612060	xã Hòa Khánh	-13,29	-13,41	-13,34	29/06/2026
6	Q684060	xã Đông Thành	-12,46	-12,53	-12,50	30/06/2026
7	Q02704Z	xã Vĩnh Hưng	-12,99	-13,17	-13,08	02/06/2026
8	Q02304ZM1	Phường Trảng Bàng	-9,00	-9,10	-9,06	10/06/2026
9	Q222040	xã Ninh Điền	-6,49	-6,55	-6,53	06/06/2026
10	Q220050M1	xã Tân Lập	-6,70	-6,98	-6,83	01/06/2026
VII	Tầng chứa nước n₁³					
1	Q326070	xã Vàm Cỏ	-12,05	-12,23	-12,13	01/06/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
2	Q604070	xã Nhựt Tảo	-19,43	-19,50	-19,46	07/06/2026
3	Q616070	xã Bến Lức	-20,07	-20,21	-20,13	01/06/2026
4	Q022070	xã Thạnh Hóa	-17,63	-17,69	-17,65	29/06/2026
5	Q684070	xã Đông Thành	-12,05	-12,13	-12,09	24/06/2026
6	Q027050M1	xã Vĩnh Hưng	-12,32	-12,37	-12,34	01/06/2026
7	Q023050M1	Phường Trảng Bàng	-8,96	-9,04	-8,99	10/06/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 5 so với tháng trước có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước qp₃ và qp₁ có xu thế dâng hạ không đáng kể.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 6 so với mực nước quan trắc tháng 5 có xu thế dâng tại hầu hết các tầng chứa nước, riêng tầng chứa nước n₂¹ có xu thế dâng hạ không đáng kể và tầng chứa nước n₁³ có xu thế hạ.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 18 Điều 1 Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong tình hình hiện tại có 8 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 3. Cảnh báo mực nước trung bình tháng 5

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% ngưỡng GHCP
1	Q604070	n ₁ ³	xã Nhựt Tảo	-19,61	-35	56,02
2	Q604050	n ₂ ²	xã Nhựt Tảo	-18,19	-35	51,98
3	Q604060	n ₂ ¹	xã Nhựt Tảo	-18,90	-35	54,01
4	Q616070	n ₁ ³	xã Bến Lức	-19,90	-35	56,85
5	Q022010	qh	xã Thạnh Hóa	-5,95	-9,5	62,67
6	Q022050	n ₂ ¹	xã Thạnh Hóa	-17,78	-35	50,79
7	Q02702T	qp ₃	xã Vĩnh Hưng	-4,58	-8	57,28
8	Q22002Z	qp ₂₋₃	xã Tân Lập	-3,62	-6	60,35

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Nhựt Tảo, xã Bến Lức, xã Thạnh Hóa, xã Vĩnh Hưng, xã Tân Lập.

Trong tình hiện tại có 8 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP).

Nhìn chung chất lượng nước tại các tầng chứa nước trên địa bàn tỉnh trong mùa khô năm 2026 đa số tốt, tuy nhiên có một số công trình có hàm lượng TDS, Mn, NH_4^+ vượt GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): TDS, độ cứng, Mn vượt cao nhất tại công trình Q326010 (xã Vàm Cỏ).

- Tầng qp₃ (Pleistocen trên): TDS, Permanganat, Mn vượt cao nhất tại công trình Q02202T (xã Thạnh Hoá), chỉ tiêu Mn và NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q222020 (xã Ninh Điền).

- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocen giữa - trên): TDS, độ cứng, Cl^- tại công trình Q02202ZM1 (xã Thạnh Hoá), chỉ tiêu Mn, Permanganat vượt lớn nhất tại công trình Q684030 (xã Đông Thành) và chỉ tiêu Coliform vượt cao nhất tại Q634030 (xã Bến Cầu).

- Tầng qp₁ (Pleistocen dưới): TDS tại công trình Q613040 (xã Bình Hòa), chỉ tiêu Mn vượt lớn nhất tại công trình Q616040 (xã Bến Lức).

- Tầng n₂² (Pliocene giữa): TDS, Mn tại công trình Q613050 (xã Bình Hòa).

- Tầng n₂¹ (Pliocene dưới): TDS, Mn tại công trình Q604060 (xã Nhựt Tảo), chỉ tiêu Coliform vượt lớn nhất tại công trình Q220050M1 (xã Tân Lập).

- Tầng n₁³ (Miocene): Coliform vượt lớn nhất tại công trình Q022070 (xã Thạnh Hóa), chỉ tiêu TDS, Mn vượt lớn nhất tại công trình Q616070 (xã Bến Lức)

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewaf0.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/l	1
	11	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	25	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	29	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	30	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS)	mg/l	0,06
	31	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện